

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



**MỤC LỤC**

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 42      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 02 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                                     |
|------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Chính | Chủ tịch     |                                     |
| Ông Đào Mạnh Kháng     | Phó Chủ tịch |                                     |
| Ông Hoàng Ngọc Hùng    | Phó chủ tịch |                                     |
| Ông Nguyễn Phước Hải   | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Minh Đức    | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Kim Cương   | Thành viên   |                                     |
| Ông Tạ Hoàng Linh      | Thành viên   |                                     |
| Ông Trương Tuấn Lâm    | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Danh Lam    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017   |
| Bà Nguyễn Tường Vy     | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |                                     |
|---------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Đức Khương     | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Trương Thanh Phúc     | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Thành Nam      | Thành viên |                                     |
| Bà Vũ Thị Phương Thanh    | Thành viên |                                     |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                    |                                  |
|------------------------|--------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Chính | Tổng Giám đốc      |                                  |
| Ông Hoàng Ngọc Hùng    | Phó Tổng Giám đốc  |                                  |
| Ông Nguyễn Phước Hải   | Phó Tổng Giám đốc  |                                  |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn    | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Hồ Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Lê Thanh Sơn       | Giám đốc Tài chính |                                  |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 11 năm 2017



Số tham chiếu: 61376291/19742168 - LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 11 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 11 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 16 tháng 6 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 11 năm 2016.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>179.488.064.538</b>   | <b>188.540.555.397</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>1.230.594.653</b>     | <b>1.048.642.109</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 1.230.594.653            | 1.048.642.109            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>5</b>    | <b>65.000.000.000</b>    | <b>60.000.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 65.000.000.000           | 60.000.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>112.248.636.281</b>   | <b>127.016.108.070</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6.1         | 23.985.678.977           | 13.786.904.998           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6.2         | 10.800.059.486           | 164.759.188              |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 86.280.098.216           | 121.901.642.282          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6.3         | (8.817.198.398)          | (8.817.198.398)          |
| <b>140</b> | <b>VI. Hàng tồn kho</b>                     |             | <b>57.650.000</b>        | <b>57.650.000</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 57.650.000               | 57.650.000               |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>951.183.604</b>       | <b>418.155.218</b>       |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 754.771.570              | 221.743.184              |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 176.099.811              | 176.099.811              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 20.312.223               | 20.312.223               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>685.672.146.507</b>   | <b>645.133.094.944</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>271.482.134.685</b>   | <b>280.457.204.567</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 9           | 261.691.431.797          | 269.372.871.265          |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 371.398.873.291          | 370.288.174.629          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (109.707.441.494)        | (100.915.303.364)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 10          | 9.790.702.888            | 11.084.333.302           |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 20.397.788.023           | 20.397.788.023           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (10.607.085.135)         | (9.313.454.721)          |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>789.204.550</b>       | <b>-</b>                 |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 789.204.550              | -                        |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>11</b>   | <b>403.022.579.433</b>   | <b>354.288.188.260</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 451.556.049.750          | 430.864.926.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | 12.248.356.000           | 12.248.356.000           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | -                        | 627.044.400              |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (60.781.826.317)         | (89.452.138.140)         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>10.378.227.839</b>    | <b>10.387.702.117</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 10.378.227.839           | 10.387.702.117           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>865.160.211.045</b>   | <b>833.673.650.341</b>   |




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>114.220.725.053</b>   | <b>76.558.949.640</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>96.228.823.203</b>    | <b>59.373.163.496</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 13.1        | 5.505.462.121            | 6.173.147.673            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 13.2        | 15.932.000.000           | -                        |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 14          | 1.537.788.800            | 500.096.189              |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 4.647.193.547            | 4.543.530.326            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 15          | 3.000.613.639            | 5.484.341.016            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 16          | 6.898.917.029            | 5.894.561.779            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 17          | 9.300.613.082            | 11.397.349.524           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 18          | 48.577.842.388           | 19.986.435.633           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 828.392.617              | 5.393.701.356            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>17.991.901.850</b>    | <b>17.185.786.144</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 17          | 10.262.966.619           | 9.427.852.743            |
| 341        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 27.2        | 1.676.246.135            | 1.705.244.305            |
| 343        | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                      | 19          | 6.052.689.096            | 6.052.689.096            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>750.939.485.992</b>   | <b>757.114.700.701</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>20</b>   | <b>750.939.485.992</b>   | <b>757.114.700.701</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | 673.419.530.000          | 673.419.530.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 673.419.530.000          | 673.419.530.000          |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi  |             | -                        | -                        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 14.895.512.634           | 14.895.512.634           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ  |             | (6.840.260.634)          | (6.840.260.634)          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 69.464.703.992           | 75.639.918.701           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 9.239.049.062            | 6.212.220.852            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 60.225.654.930           | 69.427.697.849           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>865.160.211.045</b>   | <b>833.673.650.341</b>   |

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

  
  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 22.1        | 63.112.423.865  | 57.789.379.654  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 22.1        | -   | -   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]            | 22.1        | 63.112.423.865  | 57.789.379.654  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 23          | 36.526.377.091  | 37.110.163.565  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]           |             | 26.586.046.774  | 20.679.216.089  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 22.2        | 26.125.686.912  | 16.241.599.556  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  | 24          | (27.207.614.278)  | (4.228.111.540)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay   |             | 1.064.081.928   | 979.308.699   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng   | 25          | 440.967.802   | 517.813.670   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | 20.284.807.299  | 18.056.168.625  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26] |             | 59.193.572.863  | 22.574.944.890  |
| 31    | 11. Thu nhập khác   |             | 1.003.083.897   | -   |
| 32    | 12. Chi phí khác  |             | -   | -   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]   |             | 1.003.083.897   | -   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]                      |             | 60.196.656.760  | 22.574.944.890  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 27.1        | -   | -   |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   | 27.2        | (28.998.170)  | (28.998.170)  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]                           |             | 60.225.654.930  | 22.603.943.060  |

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND


| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phân loại lại) |
|-----------|--|-------------|---|---|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |   |   |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>60.196.656.760</b>   | <b>22.574.944.890</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 9,10        | 10.320.750.824<br>(28.670.311.823)                                  | 10.166.658.517<br>(5.202.420.346)   |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             |   |   |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 112.168.550   | -   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  | 22.2        | (26.125.686.912)  | (16.219.689.289)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 24          | 1.064.081.928   | 979.308.699   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>16.897.659.327</b>   | <b>12.298.802.471</b>   |
| 09        | (Tăng)/giảm các khoản phải thu   |             | (15.624.941.031)  | 26.958.648.808  |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)       |             | 13.376.016.875  | (10.838.890.948)  |
| 12        | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | (523.554.108)   | 498.593.813   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.033.793.419)   | (429.580.564)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (4.723.484.378)   | (6.709.075.417)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>8.367.903.266</b>  | <b>21.778.498.163</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định  |             | (10.042.362.157)  | (686.040.000)   |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | (62.000.000.000)  | (67.900.000.000)  |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | 57.000.000.000  | 12.632.536.683  |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (20.691.123.750)  | (11.056.000.000)  |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 627.044.400   | -   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  |             | 63.980.348.380  | 38.674.136.610  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>28.873.906.873</b>   | <b>(28.335.366.707)</b>   |




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

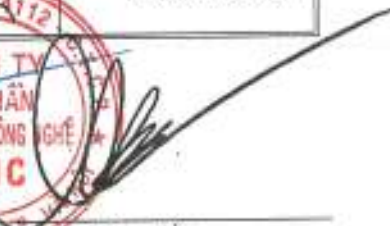
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh                             | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phân loại lại) |
|-------|--|---|---|---|
| 33    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ đi vay |   | 77.823.517.602  | 77.741.539.916  |
| 34    |  | Tiền chi trả nợ gốc vay                 | (49.232.110.847)  | (25.624.900.487)  |
| 36    |  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (65.651.264.350)  | (50.119.181.692)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính               |   | (37.059.857.595)  | 1.997.457.737   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |   | 181.952.544   | (4.559.410.807)   |
| 60    | Tiền đầu kỳ  |   | 1.048.642.109   | 6.854.329.348   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                  |   | -   | -   |
| 70    | Tiền cuối kỳ   |   | 1.230.534.653   | 2.294.918.541   |

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 02 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 75 (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 54).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có 11 công ty con, Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| <i>Tên đơn vị</i>                             | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|-----------------------------|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC           | Hà Nội                      | Dịch vụ phần mềm  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC            | Hà Nội                      | Cung cấp các giải pháp về CNTT  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | Hà Nội                      | Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin  | 99,9%                | 99,9%                         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC       | Hà Nội                      | Phân phối các sản phẩm CNTT   | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH CMC Blue France (*)              | Cộng hòa Pháp               | Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC        | Hà Nội                      | Cung cấp dịch vụ viễn thông   | 54,6%                | 54,6%                         |
| Công ty TNHH CMC Global                       | Hà Nội                      | Dịch vụ phần mềm  | 100%                 | 100%                          |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC        | Hà Nội                      | Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT | 100%                 | 100%                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

| <i>Tên đơn vị</i>                               | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>    | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (**) | Hồ Chí Minh                 | Cung cấp các giải pháp về CNTT       | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH Máy tính CMS (**)                  | Hà Nội                      | Sản xuất, lắp ráp phần phối máy tính | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần CMC Nhật Bản (**)               | Nhật Bản                    | Dịch vụ phần mềm                     | 100%                 | 100%                          |

(\*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(\*\*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và Công ty TNHH CMC Global.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 vào ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là các công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 39 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị       | 3 - 15 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm   |
| Bản quyền, bằng sáng chế  | 5 năm       |
| Phần mềm máy tính         | 3 - 8 năm   |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                    | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Tiền mặt           | 493.055.181                     | 145.879.491                     |
| Tiền gửi ngân hàng | 737.539.472                     | 902.762.618                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.230.594.653</b>            | <b>1.048.642.109</b>            |

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất 6,8%/năm.

Công ty đã sử dụng toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 18).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                            | 15.617.812.084                  | 7.593.029.158                   |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 8.367.866.893                   | 6.173.875.840                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>23.985.678.977</b>           | <b>13.766.904.998</b>           |
| Dự phòng   | (938.064.932)                   | (938.064.932)                   |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                             | 3.902.759.986                   | 164.759.188                     |
| Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 28) | 6.897.299.500                   | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.800.059.486</b>           | <b>164.759.188</b>              |
| Dự phòng   | (164.759.188)                   | (164.759.188)                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                             | Đơn vị tính: VND   |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 9 năm 2016 |
| Số đầu kỳ                   | 8.817.198.398  | 8.812.198.398  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | -  | 5.000.000  |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>8.817.198.398</b>   | <b>8.817.198.398</b>   |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Đơn vị tính: VND         |                        |                          |                        |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                        | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                        |
|  | Giá trị                  | Dự phòng               | Giá trị                  | Dự phòng               |
| Phải thu từ cổ tức, lợi<br>nhuận được chia                                     | 33.412.690.435           | -                      | 69.056.893.569           | -                      |
| Các khoản chi hộ   | 43.303.770.492           | (6.250.054.278)        | 41.282.567.097           | (6.250.054.278)        |
| Phải thu về chuyển<br>nhượng cổ phần   | 3.500.000.000            | (750.000.000)          | 4.500.000.000            | (750.000.000)          |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 3.899.344.500            | -                      | 147.841.000              | -                      |
| Lãi dự thu   | 771.988.889              | -                      | 2.982.447.223            | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 1.392.301.900            | (714.320.000)          | 3.931.893.393            | (714.320.000)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>86.280.096.216</b>    | <b>(7.714.374.278)</b> | <b>121.901.642.282</b>   | <b>(7.714.374.278)</b> |
| <i>Trong đó</i>  |                          |                        |                          |                        |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ<br/>các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 28)</i> | 80.100.237.328           |                        | 110.339.460.666          |                        |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ<br/>bên thứ ba</i>                                | 6.179.858.888            |                        | 11.562.181.616           |                        |

**8. NỢ XẤU**

|   | Đơn vị tính: VND         |                           |                          |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                           | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                           |
|   | Giá gốc                  | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc                  | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Công ty TNHH CMC<br>Blue France               | 6.250.054.278            | -                         | 6.250.054.278            | -                         |
| Các khoản phải thu quá<br>hạn thanh toán khác | 5.317.144.120            | 2.750.000.000             | 6.317.144.120            | 3.750.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>11.567.198.398</b>    | <b>2.750.000.000</b>      | <b>12.567.198.398</b>    | <b>3.750.000.000</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                           |                      |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017       | 207.187.251.243           | 160.412.961.580      | 2.687.961.806         | 370.288.174.629 |
| - Mua trong kỳ                     | -                         | 335.489.091          | -                     | 335.489.091     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | -                         | 1.010.191.851        | -                     | 1.010.191.851   |
| - Giảm khác                        | -                         | -                    | (234.982.280)         | (234.982.280)   |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017       | 207.187.251.243           | 161.758.642.522      | 2.452.979.526         | 371.398.873.291 |
| <i>Trong đó:</i>                   |                           |                      |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                    | -                         | -                    | 904.558.046           | 904.558.046     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>    |                           |                      |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017       | 26.361.904.686            | 72.261.054.961       | 2.292.343.717         | 100.915.303.364 |
| - Khấu hao trong kỳ                | 2.285.176.178             | 6.730.460.901        | 11.483.331            | 9.027.120.410   |
| - Giảm khác                        | -                         | -                    | (234.982.280)         | (234.982.280)   |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017       | 26.647.080.864            | 78.991.515.862       | 2.068.844.768         | 109.707.441.494 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                           |                      |                       |                 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017       | 180.825.346.557           | 88.151.906.619       | 395.618.089           | 269.372.871.265 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017       | 178.540.170.379           | 82.767.126.660       | 384.134.758           | 261.691.431.797 |
| <i>Trong đó:</i>                   |                           |                      |                       |                 |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp | 160.684.108.987           | 75.964.732.297       | -                     | 236.648.841.284 |

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                              |                  |
|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                | <i>Bản quyền,<br/>bảng sáng chế</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                     |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017   | 195.615.549                         | 20.202.172.474               | 20.397.788.023   |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017   | 195.615.549                         | 20.202.172.474               | 20.397.788.023   |
| <i>Trong đó:</i>               |                                     |                              |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | -                                   | 41.671.043                   | 41.671.043       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                     |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017   | 6.520.518                           | 9.306.934.203                | 9.313.454.721    |
| - Hao mòn trong kỳ             | 19.561.554                          | 1.274.068.860                | 1.293.630.414    |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017   | 26.082.072                          | 10.581.003.063               | 10.607.085.135   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                     |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017   | 189.095.031                         | 10.895.238.271               | 11.084.333.302   |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017   | 169.533.477                         | 9.621.169.411                | 9.790.702.888    |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                         |                        | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                         |                        | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị ghi số         | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị ghi số         |                  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                 | <b>451.556.049.750</b>   | <b>(60.781.826.317)</b> | <b>390.774.223.433</b> | <b>430.864.926.000</b>   | <b>(88.825.093.740)</b> | <b>342.039.832.260</b> |                  |
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC           | 50.000.000.000           | -                       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | -                       | 50.000.000.000         |                  |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC            | 70.000.000.000           | -                       | 70.000.000.000         | 70.000.000.000           | -                       | 70.000.000.000         |                  |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | 20.756.000.000           | (13.273.174.909)        | 7.482.825.091          | 20.756.000.000           | (8.150.156.745)         | 12.605.843.255         |                  |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC       | 100.000.000.000          | (42.144.115.408)        | 57.855.884.592         | 100.000.000.000          | (75.310.400.995)        | 24.689.599.005         |                  |
| Công ty TNHH CMC Blue France                  | 5.364.536.000            | (5.364.536.000)         | -                      | 5.364.536.000            | (5.364.536.000)         | -                      |                  |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC        | 184.544.390.000          | -                       | 184.544.390.000        | 184.544.390.000          | -                       | 184.544.390.000        |                  |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC        | 891.123.750              | -                       | 891.123.750            | 200.000.000              | -                       | 200.000.000            |                  |
| Công ty TNHH CMC Global                       | 20.000.000.000           | -                       | 20.000.000.000         | -                        | -                       | -                      |                  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>            | <b>12.248.356.000</b>    | <b>-</b>                | <b>12.248.356.000</b>  | <b>12.248.356.000</b>    | <b>-</b>                | <b>12.248.356.000</b>  |                  |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC          | 4.990.000.000            | -                       | 4.990.000.000          | 4.990.000.000            | -                       | 4.990.000.000          |                  |
| Công ty Cổ phần Netnam                        | 7.258.356.000            | -                       | 7.258.356.000          | 7.258.356.000            | -                       | 7.258.356.000          |                  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>627.044.400</b>       | <b>(627.044.400)</b>    | <b>-</b>               |                  |
| Công ty TNHH Vijagate                         | -                        | -                       | -                      | 627.044.400              | (627.044.400)           | -                      |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>463.804.405.750</b>   | <b>(60.781.826.317)</b> | <b>403.022.579.433</b> | <b>443.740.326.400</b>   | <b>(89.452.138.140)</b> | <b>354.288.188.260</b> |                  |

Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do có phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**11.1 Đầu tư vào các công ty con**

| Tên đơn vị                                    | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                      | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                      |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC           | 100,0%                   | 100,0%               | 100,0%                   | 100,0%               |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC            | 100,0%                   | 100,0%               | 100,0%                   | 100,0%               |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | 99,9%                    | 99,9%                | 99,9%                    | 99,9%                |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC       | 100,0%                   | 100,0%               | 100,0%                   | 100,0%               |
| Công ty TNHH CMC Blue France                  | 100,0%                   | 100,0%               | 100,0%                   | 100,0%               |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC        | 54,6%                    | 54,6%                | 54,6%                    | 54,6%                |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC        | 100,0%                   | 100,0%               | 100,0%                   | 100,0%               |
| Công ty TNHH CMC Global                       | 100,0%                   | 100,0%               | -                        | -                    |

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**11.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên đơn vị                               | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                      | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                      |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC (i) | 49,9%                    | 49,9%                | 49,9%                    | 49,9%                |
| Công ty Cổ phần Netnam (ii)              | 41,1%                    | 41,1%                | 41,1%                    | 41,1%                |

(i) Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký đầu tư số 011032000088 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 2 năm 2008. Công ty này có trụ sở chính tại CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất phần mềm và cung cấp các dịch vụ về phần mềm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 49,9% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Netnam

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Chi phí thuê đất trả trước          | 8.140.618.149                   | 8.233.476.915                   |
| Chi phí môi giới cho thuê văn phòng | 1.261.506.665                   | 1.414.969.232                   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 267.364.716                     | 279.525.427                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 708.738.309                     | 459.730.543                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>10.378.227.839</b>           | <b>10.387.702.117</b>           |

**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                              |                                 |                              |
|--|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> |                              | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |                              |
|  | <i>Giá trị</i>                  | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>                  | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán khác                        | 141.509.659                     | 141.509.659                  | 269.240.602                     | 269.240.602                  |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 5.363.952.462                   | 5.363.952.462                | 5.903.907.071                   | 5.903.907.071                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>5.505.462.121</b>            | <b>5.505.462.121</b>         | <b>6.173.147.673</b>            | <b>6.173.147.673</b>         |

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đây là khoản tiền ứng trước từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để cung cấp và triển khai thiết bị theo hợp đồng ký ngày 29 tháng 6 năm 2017.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                       | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                             |                           |                                 |
|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
|                       | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 462.644.377                     | 3.541.782.719               | 2.729.184.691             | 1.275.242.405                   |
| Thuế thu nhập cá nhân | 37.451.812                      | 1.468.110.338               | 1.243.015.755             | 262.546.395                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>500.096.189</b>              | <b>5.009.893.057</b>        | <b>3.972.200.446</b>      | <b>1.537.788.800</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Chi phí dịch vụ     | 2.434.976.380                   | 3.593.608.999                   |
| Chi phí xây dựng    | -                               | 1.449.583.267                   |
| Thủ lao HĐQT và BKS | 268.200.000                     | 174.000.000                     |
| Chi phí thuê đất    | 263.148.750                     | 263.148.750                     |
| Chi phí khác        | 34.288.509                      | 4.000.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b><u>3.000.613.639</u></b>     | <b><u>5.484.341.016</u></b>     |

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng từ bên thứ ba                        | 6.465.569.288                   | 5.894.561.779                   |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 433.347.741                     | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>6.898.917.029</u></b>     | <b><u>5.894.561.779</u></b>     |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                                 |                                 |
| Kinh phí công đoàn  | 138.646.135                     | 108.463.452                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 2.341.736.994                   | 4.483.731.694                   |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                    | 1.221.557.130                   | 630.127.480                     |
| Phải trả tiền vay   | 589.758.354                     | 630.348.654                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                             | 5.008.914.449                   | 5.544.678.244                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>9.300.613.062</u></b>     | <b><u>11.397.349.524</u></b>    |
| <b>Dài hạn</b>  |                                 |                                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 10.262.966.619                  | 9.427.852.743                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>10.262.966.619</u></b>    | <b><u>9.427.852.743</u></b>     |
| <i>Trong đó</i>   |                                 |                                 |
| <i>Phải trả khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <i>1.969.005.062</i>            | <i>2.722.520.783</i>            |
| <i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>                            | <i>17.594.574.619</i>           | <i>18.102.681.484</i>           |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                       | Số phát sinh trong kỳ |                         | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                       | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                          |                          |                       |                       |                         |                          |                       |                  |
| Vay thấu chi ngân hàng (*)                   | -                        | -                     | 67.988.400.182        | (34.147.938.704)        | 33.840.461.478           | 33.840.461.478        |                  |
| Vay đối tượng khác                           | 9.675.322.500            | 9.675.322.500         | -                     | (9.675.322.500)         | -                        | -                     |                  |
| Vay các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 10.311.113.133           | 10.311.113.133        | 9.835.117.420         | (5.408.849.643)         | 14.737.380.910           | 14.737.380.910        |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>19.986.435.633</b>    | <b>19.986.435.633</b> | <b>77.823.517.602</b> | <b>(49.232.110.847)</b> | <b>48.577.842.388</b>    | <b>48.577.842.388</b> |                  |

(\*) Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với lãi suất là 6,8%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|----------------------|--|--|
|                      | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng<br/>kết thúc ngày 30<br/>tháng 9 năm 2016</i> |
| Số dư đầu kỳ         | 6.052.689.096  | 1.387.948.636  |
| Trích lập quỹ        | -  | 2.260.169.446  |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | -  | (3.648.118.082)  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b><u>6.052.689.096</u></b>  | <b><u>-</u></b>  |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</b> |                        |                      |                 |                                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016   | 673.419.530.000        | 14.895.512.634       | (6.840.260.634) | 60.568.182.279                    | 742.042.964.279  |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                    | -               | 22.603.943.060                    | 22.603.943.060   |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                      | -                    | -               | (288.706.227)                     | (288.706.227)    |
| - Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS   | -                      | -                    | -               | (1.075.100.000)                   | (1.075.100.000)  |
| - Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ                                  | -                      | -                    | -               | (2.260.169.446)                   | (2.260.169.446)  |
| - Chia cổ Lũc  | -                      | -                    | -               | (52.994.155.200)                  | (52.994.155.200) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016   | 673.419.530.000        | 14.895.512.634       | (6.840.260.634) | 26.555.994.466                    | 708.030.776.466  |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</b> |                        |                      |                 |                                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017   | 673.419.530.000        | 14.895.512.634       | (6.840.260.634) | 75.639.918.701                    | 757.114.700.701  |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                    | -               | 60.225.654.930                    | 60.225.654.930   |
| - Chia cổ tức (*)  | -                      | -                    | -               | (66.242.694.000)                  | (66.242.694.000) |
| - Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS   | -                      | -                    | -               | (158.175.639)                     | (158.175.639)    |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017   | 673.419.530.000        | 14.895.512.634       | (6.840.260.634) | 69.464.703.992                    | 750.939.485.992  |

(\*) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 |                   |                 | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |                   |                 |
|--|--------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-----------------|
|  | Tổng số                  | Cổ phiếu thường   | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                  | Cổ phiếu thường   | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh                            | 14.251.210               | 14.251.210        | -               | 14.251.210               | 14.251.210        | -               |
| Công ty TNHH Đầu tư MVI                                | 14.161.600               | 14.161.600        | -               | 14.161.600               | 14.161.600        | -               |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội         | 9.393.596                | 9.393.596         | -               | 9.393.596                | 9.393.596         | -               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 3.392.000                | 3.392.000         | -               | 3.392.000                | 3.392.000         | -               |
| Tập đoàn Báo Việt                                      | 3.392.000                | 3.392.000         | -               | 3.392.000                | 3.392.000         | -               |
| Các cổ đông khác                                       | 22.751.547               | 22.751.547        | -               | 22.751.547               | 22.751.547        | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>67.341.953</b>        | <b>67.341.953</b> | <b>-</b>        | <b>67.341.953</b>        | <b>67.341.953</b> | <b>-</b>        |

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                     | Đơn vị tính: VND  |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
| <b>Vốn đã góp</b>                   |   |   |
| Số đầu kỳ                           | 673.419.530.000   | 673.419.530.000   |
| Tăng trong kỳ                       | -   | -   |
| Số cuối kỳ                          | <b>673.419.530.000</b>  | <b>673.419.530.000</b>  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b> | 66.242.694.000  | 52.994.155.200  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>     | 65.651.264.350  | 50.119.181.692  |

**20.4 Cổ phiếu**

|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>  | <b>67.341.953</b>        | <b>67.341.953</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 67.341.953               | 67.341.953               |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>(1.099.259)</b>       | <b>(1.099.259)</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (1.099.259)              | (1.099.259)              |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>66.242.694</b>        | <b>66.242.694</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 66.242.694               | 66.242.694               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                      | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017</i> |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |                                     |                                     |
| - Đô la Mỹ (USD)     | 25.537                              | 13.921                              |

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>9 năm 2016</i> |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>63.112.423.865</b>  | <b>57.789.379.654</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>                        | <i>46.305.108.805</i>  | <i>42.411.717.594</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                                  | <i>16.807.315.060</i>  | <i>15.377.662.060</i>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>63.112.423.865</b>  | <b>57.789.379.654</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>                                | <i>35.447.947.874</i>  | <i>44.326.269.242</i>  |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 28)</i> | <i>22.365.225.991</i>  | <i>13.463.110.412</i>  |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-------------------------------|--|--|
|                               | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>9 năm 2016</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 1.962.869.412  | 1.062.974.031  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 24.162.817.500   | 15.176.500.400   |
| Khác                          | -  | 2.125.125  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>26.125.686.912</b>  | <b>16.241.599.556</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng | 19.719.062.031   | 21.732.501.505   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ               | 16.807.315.060   | 15.377.662.060   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>36.526.377.091</u></b>   | <b><u>37.110.163.565</u></b>   |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> |
| Chi phí lãi vay                             | 1.064.081.928  | 979.308.699  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 112.168.550  | 107  |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | <u>(28.383.864.756)</u>  | <u>(5.207.420.346)</u>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>(27.207.614.278)</u></b>   | <b><u>(4.228.111.540)</u></b>  |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016<br/>(Phân loại lại)</i> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>440.967.802</b>   | <b>517.813.670</b>   |
| Chi phí môi giới   | 440.967.802  | 517.813.670  |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>20.284.807.299</b>  | <b>18.056.168.625</b>  |
| Chi phí nhân viên  | 12.811.786.977   | 10.051.925.022   |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 317.455.638  | 46.826.611   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 1.982.616.074  | 1.959.685.474  |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi                              | -  | 5.000.000  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.094.594.145  | 2.024.664.085  |
| Các chi phí khác   | <u>3.078.354.465</u>   | <u>3.968.067.433</u>   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>20.725.775.101</u></b>   | <b><u>18.573.982.295</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phân loại lại)</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 436.880.833  | 1.441.491.731  |
| Chi phí nhân công           | 12.811.786.977   | 10.051.925.022   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 29.487.724.381   | 27.797.223.027   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 10.320.750.824   | 10.166.658.517   |
| Chi phí khác                | 4.196.009.177  | 6.226.847.563  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>57.252.152.192</b>  | <b>55.684.145.860</b>  |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                    | <b>60.196.656.760</b>  | <b>22.574.944.890</b>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>    |  |  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                            |  |  |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ                                 | 509.224.177  | 2.013.377.908  |
| Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách | 407.400.000  | 239.100.000  |
| Các khoản điều chỉnh khác                                   | 144.990.852  | 144.990.852  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                            |  |  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                               | (24.162.817.500)   | (15.176.500.400)   |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>       | <b>37.095.454.289</b>  | <b>9.795.913.250</b>   |
| Lỗi các năm trước chuyển sang                               | (37.095.454.289)   | (9.795.913.250)  |
| <b>Thu nhập tính thuế sau cần trừ lỗ năm trước</b>          | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>        |  |  |
| Thuế TNDN trả trước đầu kỳ                                  | 20.312.223   | 20.312.223   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                   | -  | -  |
| <b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>                          | <b>20.312.223</b>  | <b>20.312.223</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

|   | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ |                          | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ             |   |
|---|---|--------------------------|---|---|
|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2017                | Ngày 31 tháng 3 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                    |   |                          |   |   |
| Chênh lệch tạm thời   | 1.676.246.135                           | 1.705.244.305            |   |   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>                              | <b>1.676.246.135</b>                    | <b>1.705.244.305</b>     |   |   |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng |   |                          | 28.998.170  | 28.998.170  |

**27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.836.566.947 VND (tại ngày 31 tháng 3 năm 2017: 44.932.021.236 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế          | Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2017 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2017 |
|------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 2013 (*)         | 2018                     | 189.838.959           | (189.838.959)                   | -                    | -                                 |
| 2014 (**)        | 2019                     | 44.742.182.277        | (36.905.615.330)                | -                    | 7.836.566.947                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>44.932.021.236</b> | <b>(37.095.454.289)</b>         | -                    | <b>7.836.566.947</b>              |

(\*) Đây là lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Đây là lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Các bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> |
|---|--------------------|----------------------------|--|--|
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC            | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.207.236.145  | 2.507.472.760  |
|   |                    | Mua dịch vụ                | 17.066.635.864   | 8.630.806.655  |
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC           | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.909.107.200  | 1.302.469.394  |
|   |                    | Mua dịch vụ                | 394.522.560  | 2.604.071.176  |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC        | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.282.111.261   | 8.075.339.313  |
|   |                    | Mua dịch vụ                | 697.927.340  | 1.094.075.880  |
|   |                    | Lợi nhuận được chia        | 18.300.339.000   | 10.980.203.400   |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC       | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 370.728.000  | 370.865.864  |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 596.742.315  | 329.125.300  |
|   |                    | Góp vốn                    | -  | 1.056.000.000  |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn    | Công ty con        | Mua dịch vụ                | -  | 5.916.092.000  |
| Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC        | Công ty con        | Góp vốn                    | 691.123.750  | -  |
| Công ty TNHH CMC Global                       | Công ty con        | Góp vốn                    | 20.000.000.000   | -  |
| Công ty Cổ phần NetNam                        | Công ty liên kết   | Lợi nhuận được chia        | 5.862.478.500  | 4.196.297.000  |
| Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER - CMC        | Công ty liên kết   | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 999.301.070  | 877.837.781  |
| Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh                   | Cổ đông lớn        | Chi phí thuê nhân sự       | 2.724.698.256  | 2.828.284.169  |
| Công ty TNHH Đầu tư MVI                       | Cổ đông lớn        | Chi phí thuê nhân sự       | -  | 2.519.335.706  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2017: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Các bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                    |                           |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC                           | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 133.337.178                     | 718.066.104                     |
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC                          | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 3.848.192.995                   | 1.594.964.297                   |
| Công ty TNHH Máy tính CMS                                    | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 60.780.325                      | -                               |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn                   | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 1.230.556                       | 60.929.880                      |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC                | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 1.870.471.556                   | 1.423.384.882                   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC                       | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 1.245.058.308                   | 2.376.530.677                   |
| Công ty TNHH CMC Global                                      | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 1.120.526.008                   | -                               |
| Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC                       | Công ty con        | Phải thu cung cấp dịch vụ | 1.237.500                       | -                               |
| Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER - CMC                       | Công ty liên kết   | Phải thu cung cấp dịch vụ | 87.032.467                      | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                    |                           | <b>8.367.866.893</b>            | <b>6.173.875.840</b>            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|   |                    |  | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|---|--------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                              | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>  | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>  |
| <b>Trả trước cho người bán</b> (Thuyết minh số 6.2) |                    |  |                                  |                                  |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC                  | Công ty con        | Trả trước cho dịch vụ cung cấp                         | 6.897.299.500                    | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                    |  | <b>6.897.299.500</b>             | <b>-</b>                         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 7)    |                    |  |                                  |                                  |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC                  | Công ty con        | Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia<br>Phải thu chi hộ | 11.251.880.412<br>6.224.440.452  | 45.381.060.986<br>5.869.565.646  |
| Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC                 | Công ty con        | Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia<br>Phải thu chi hộ | 22.160.810.023<br>13.756.088.996 | 23.675.832.583<br>15.886.712.449 |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn          | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 7.444.573.295                    | 7.471.314.648                    |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC       | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 9.201.117.351                    | 5.382.158.618                    |
| Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC              | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 212.114.304                      | 106.239.104                      |
| Công ty TNHH CMC Blue France                        | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 6.250.054.278                    | 6.250.054.278                    |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC              | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 86.563.068                       | 207.703.606                      |
| Công ty TNHH Máy tính CMS                           | Công ty con        | Phải thu chi hộ  | 128.818.748                      | 128.818.748                      |
| Các cá nhân liên quan khác                          | Bên liên quan khác | Phải thu khác  | 3.383.776.401                    | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                    |  | <b>80.100.237.328</b>            | <b>110.339.460.666</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|  |                    |                           | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</b>     |                    |                           |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC                      | Công ty con        | Mua dịch vụ               | 64.702.462                      | -                               |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC                           | Công ty con        | Mua dịch vụ               | 5.299.250.000                   | 5.829.175.000                   |
| Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER - CMC                       | Công ty liên kết   | Phải trả khác             | -                               | 67.582.821                      |
| Công Ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn                   | Công ty con        | Phải trả khác             | -                               | 7.149.250                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                    |                           | <b>5.363.952.462</b>            | <b>5.903.907.071</b>            |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b> |                    |                           |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn                   | Công ty con        | Thuê văn phòng            | 62.619.741                      | -                               |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC                      | Công ty con        | Thuê văn phòng            | 370.728.000                     | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                    |                           | <b>433.347.741</b>              | <b>-</b>                        |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>            |                    |                           |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC                           | Công ty con        | Phải trả khác             | -                               | 30.000                          |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC                      | Công ty con        | Các khoản thu hộ          | 384.128.626                     | 840.370.940                     |
| Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC                       | Công ty con        | Phải trả khác             | 995.118.082                     | 995.118.082                     |
| Công ty Cổ phần NetNam                                       | Công ty liên kết   | Phải trả khác             | -                               | 256.653.107                     |
| Các cá nhân liên quan khác                                   | Bên liên quan khác | Phải trả khác             | 589.758.354                     | 630.348.654                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                    |                           | <b>1.969.005.062</b>            | <b>2.722.520.783</b>            |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</b>                      |                    |                           |                                 |                                 |
| Bên liên quan khác (*)                                       | Bên liên quan khác | Vay ngắn hạn              | 14.737.380.910                  | 10.311.113.133                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                    |                           | <b>14.737.380.910</b>           | <b>10.311.113.133</b>           |

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp từ một cá nhân liên quan với kỳ hạn 1 năm kể từ ngày nhận được tiền vay, chịu lãi suất là 6,8%/năm. Lãi vay được tính hàng quý và nhập gốc.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|------------------|--|--|
|                  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> |
| Lương và thưởng  | 2.151.400.000  | 1.341.685.714  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.151.400.000</b>   | <b>1.341.685.714</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                |   |                  |
|---|--|---|------------------|
|   | <i>Lĩnh vực cho thuê<br/>văn phòng</i> | <i>Lĩnh vực cung cấp<br/>dịch vụ khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b> |  |   |                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài   | 46.305.108.805                         | 16.807.315.060                            | 63.112.423.865   |
| Tổng doanh thu  | 46.305.108.805                         | 16.807.315.060                            | 63.112.423.865   |
| <b>Kết quả</b>  |  |   |                  |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận   | 26.586.046.774                         | -   | 26.586.046.774   |
| Chi phí bán hàng  | (440.967.802)                          | -   | (440.967.802)    |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ   |  |   | 34.051.577.788   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế  |  |   | 60.196.656.760   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   |  |   | -                |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   |  |   | 28.998.170       |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |  |   | 60.225.654.930   |
| <b>Tài sản và công nợ</b>   |  |   |                  |
| Tài sản bộ phận   | 224.050.589.571                        | 21.251.300.035                            | 245.301.889.606  |
| Tài sản không phân bổ   |  |   | 619.858.321.439  |
| Tổng tài sản  |  |   | 865.160.211.045  |
| Nợ phải trả bộ phận   | 6.898.917.029                          | 21.295.952.462                            | 28.194.869.491   |
| Nợ phải trả không phân bổ   |  |   | 86.025.855.562   |
| Tổng công nợ phải trả   |  |   | 114.220.725.053  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | Lĩnh vực cho<br>thuê văn phòng | Lĩnh vực cung<br>cấp dịch vụ khác | Tổng cộng       |
|--|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</b> |                                |                                   |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 42.411.717.594                 | 15.377.662.060                    | 57.789.379.654  |
| Tổng doanh thu   | 42.411.717.594                 | 15.377.662.060                    | 57.789.379.654  |
| <b>Kết quả</b>   |                                |                                   |                 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận  | 20.679.216.089                 | -                                 | 20.679.216.089  |
| Chi phí bán hàng   | (517.813.670)                  | -                                 | (517.813.670)   |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ  |                                |                                   | 2.413.542.471   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế   |                                |                                   | 22.574.944.890  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  |                                |                                   | -               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại  |                                |                                   | 28.998.170      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   |                                |                                   | 22.603.943.060  |
| <b>Tài sản và công nợ (Phân loại lại)</b>  |                                |                                   |                 |
| Tài sản bộ phận  | 180.352.279.849                | 5.849.225.035                     | 186.201.504.884 |
| Tài sản không phân bổ  |                                |                                   | 647.472.145.457 |
| Tổng tài sản   |                                |                                   | 833.673.650.341 |
| Nợ phải trả bộ phận  | 5.894.561.779                  | 5.896.757.821                     | 11.791.319.600  |
| Nợ phải trả không phân bổ  |                                |                                   | 64.767.630.040  |
| Tổng công nợ phải trả  |                                |                                   | 76.558.949.640  |

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2017 |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Dưới 1 năm       | 48.315.240.210              | 54.056.435.201              |
| Từ 1 năm – 5 năm | 86.513.359.304              | 112.011.295.386             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>134.828.599.514</b>      | <b>166.067.730.586</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                     |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2017</i> |
| Dưới 1 năm       | 25.613.399.789                      | 30.188.006.957                      |
| Từ 1 năm – 5 năm | 13.402.835.833                      | 23.592.965.616                      |
| Trên 5 năm       | 34.861.438.569                      | 35.389.467.311                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>73.877.674.191</u></b>        | <b><u>89.170.439.884</u></b>        |

***Cam kết đầu tư dài hạn***

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thành lập Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ CMC do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ với mức vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã thực hiện góp vốn vào đơn vị này với số tiền là 891 triệu VND.


**31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và dữ liệu chi tiết của Chi phí Quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh số 25) và Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (Thuyết minh số 26) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Thuyết minh số 29) đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

  
  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017